

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08-7-2022

Về việc ly hôn và chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thanh Tuyền.

2. Bà Hồ Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 về việc “*Ly hôn, chia tài sản và đòi tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư C - Văn phòng Luật sư V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Chị H, sinh năm 2001; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông T1, sinh năm 1965 và bà A, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông H1, sinh năm 1953 và bà H2, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 là: Ông K - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang.

(Anh T, ông T1, bà A, Luật sư, Trợ giúp viên có mặt. Chị H, ông H1, bà H2 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Qua người mai mối nên ngày 28/11/2021 cha mẹ đôi bên tổ chức lễ cưới giữa anh T và chị H. Ngay ngày cưới H về nhà anh T sinh sống, chung sống với nhau được 12 ngày thì thấy có nhiều mặt không hợp nhau. Nguyên nhân bất đồng trong sinh hoạt gia đình và quan hệ vợ chồng. Ngày 20/12/2021 cha mẹ vợ rước H về và nói về dạy lại 07 ngày sẽ trả. Nhưng ngày hôm sau H quay lại gom hết tư trang cá nhân mang đi, hết 07 ngày gia đình anh T qua rước nhưng chị H không về. Hiện tại không đăng ký kết hôn và không có con chung. Khi cưới có nộp tài 30.000.000 đồng và có cho 7,9 chỉ vàng.

Theo đơn khởi kiện anh T yêu cầu không công nhận là vợ chồng giữa T và H. Yêu cầu H trả lại số vàng 7,4 chỉ. Trong đó, vàng 24 kara 6,4 chỉ, vàng 18 kara 01 chỉ. Yêu cầu ông H1, bà H2 trả lại số tiền nộp tài 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh T thay đổi yêu cầu: Yêu cầu không công nhận là vợ chồng giữa anh T và chị H. Yêu cầu chia đôi 6,4 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara, chị H đang giữ vàng nên phải giao trả lại cho anh T 3,2 chỉ vàng 24 kara và 0,5 chỉ vàng 18 kara. Rút lại phần yêu cầu 20.000.000 đồng đối với ông H1, bà H2.

- Bị đơn xin vắng mặt phiên tòa nên không có lời trình bày tại phiên tòa, nhưng tại Tờ tường trình ngày 14/4/2022 bị đơn trình bày: Vào năm 2021 do mai mối nên cha mẹ đã gả chị H cho anh T, cuộc hôn nhân là do ép buộc chứ không quen biết. Sau khi về sống chung thì anh T có hành vi bạo dâm trong quan hệ vợ chồng. Do gia đình không can thiệp và sắp xếp được nên cha chồng là ông T1 đã chở chị H về đến nhà chị của chị H rồi bỏ đó, chị H tự đi bộ về nhà. Từ đó đến nay anh T và gia đình không ai đến để hàn gắn cho vợ chồng. Nay chị H thống nhất ly hôn với anh T. Không đồng ý trả lại số vàng cho anh T vì anh T đã làm tan nát cuộc đời con gái của chị H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1 và bà A trình bày:* Lúc đầu cũng không muốn yêu cầu lấy lại tiền nộp tài, nhưng do bên nhà gái làm khó, yêu cầu bồi thường trình tiết nên mới yêu cầu giải quyết cho rõ ràng. Nay không có ý kiến gì thêm, thống nhất theo ý kiến anh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H1 và bà H2 vắng mặt phiên tòa, nhưng tại Tờ tường trình ngày 14/4/2022 ông bà có trình bày:* Không đồng ý trả số tiền nộp tài theo yêu cầu của anh T.

- *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T phát biểu:* Lúc đầu phía anh T cũng muốn thỏa thuận cho êm, nhưng phía nhà gái đòi bồi thường trình tiết và không đồng ý trả số vàng. Do đó, phía anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Số vàng cho trong ngày cưới theo thường lệ xác định tài sản chung. Tuy nhiên đôi bông tai 0,5 chỉ vàng 18 kara anh T không yêu cầu chia mà cho chị H. Phần còn lại đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chia đôi theo yêu cầu của anh T.

- *Trợ giúp viên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 phát biểu:* Trước đây anh T yêu cầu ông H1 trả 20.000.000 đồng, trợ giúp viên bảo vệ cho ông H1 phần này. Nhưng nay anh T đã rút yêu cầu phần này nên đồng ý và không có ý kiến gì thêm.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Chị H, ông H1, bà H2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đúng quy định. Anh T và chị H cưới nhau năm 2021 nhưng không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận anh chị là vợ chồng. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh T tại phiên tòa về việc yêu cầu chị H chia đôi 6,4 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara. Đình chỉ yêu cầu anh T đã rút đối với số tiền 20.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh T và chị H không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu giải quyết ly hôn nên Tòa án thụ lý vụ án giải quyết theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Năm 2021 anh chị cưới nhau nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với anh chị.

Theo đó, anh T và chị H không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Không có con chung.

[4] Về cấp dưỡng: Không ai yêu cầu.

[5] Về tài sản: Anh T xác định tài sản chung gồm số vàng cho trong ngày cưới là 6,4 chỉ vàng 24 kara và 1,5 chỉ vàng 18 kara. Theo đơn khởi kiện anh T yêu cầu chị H trả 6,4 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara; còn 0,5 chỉ vàng 18 kara là bông tai không yêu cầu. Chị H không thống nhất trả số vàng này. Tại phiên tòa anh T yêu cầu chia đôi 6,4 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét số tài sản này, còn lại 0,5 chỉ vàng 18 kara là đôi bông tai không ai yêu cầu nên không xét.

Hội đồng xét xử xác định anh chị có tài sản chung là 6,4 chỉ vàng 24 kara và 1,5 chỉ vàng 18 kara. Anh T chỉ yêu cầu chia đôi 6,4 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara là có cơ sở. Theo đó, anh T được chia 3,2 chỉ vàng 24 kara và 0,5 chỉ vàng 18 kara; chị H được chia 3,2 chỉ vàng 24 kara và 0,5 chỉ vàng 18 kara. Chị H đang giữ số vàng nên có nghĩa vụ giao trả cho anh T 3,2 chỉ vàng 24 kara và 0,5 chỉ vàng 18 kara.

[6] Chị H trình bày không thống nhất trả vàng vì anh T đã làm tan nát đời con gái của chị. Việc này chị H chỉ trình bày nhưng chưa có yêu cầu cụ thể nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu chị H có yêu cầu thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác và phải cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại của mình.

[7] Anh T rút yêu cầu đối với số tiền 20.000.000 đồng nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đã rút.

[8] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; anh T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng và án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được chia $(3,2 \text{ chỉ} \times 5.000.000 \text{ đồng/chỉ} \times 5\%) + (0,5 \text{ chỉ} \times 3.000.000 \text{ đồng/chỉ} \times 5\%) = 875.000 \text{ đồng}$. Tổng án phí anh T phải chịu là 1.175.000 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng; anh T phải nộp thêm 575.000 đồng.

Chị H phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là $(3,2 \text{ chỉ} \times 5.000.000 \text{ đồng/chỉ} \times 5\%) + (0,5 \text{ chỉ} \times 3.000.000 \text{ đồng/chỉ} \times 5\%) = 875.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 16, 53, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 6, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về hôn nhân: Không công nhận là vợ chồng giữa anh T và chị H.

2- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của anh T về việc chia đôi 6,4 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara. Chị H được chia 3,2 chỉ vàng 24 kara và 0,5 chỉ vàng 18 kara; anh T được chia 3,2 chỉ vàng 24 kara và 0,5 chỉ vàng 18 kara. Chị H đang giữ số vàng nên buộc chị H giao lại cho anh T 3,2 chỉ vàng 24 kara (loại vàng 98% hoặc tương đương) và 0,5 chỉ vàng 18 kara.

3- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh T đã rút đối với số tiền 20.000.000 đồng.

4- Án phí sơ thẩm: Anh T chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng và án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được chia là 875.000 đồng. Tổng án phí anh T phải chịu là 1.175.000 đồng (Một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005271 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Anh T còn phải nộp thêm 575.000 đồng (Năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Chị H phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 875.000 đồng (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5- Anh T, ông T1, bà A có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị H, ông H1, bà H2 vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận